

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH TUYÊN QUANG  
CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 307/PTNT&QLCL-CL

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 10 năm 2025

V/v thông báo giá các mặt hàng  
nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 10/2025

**BẢNG GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG  
THÁNG 10 NĂM 2025**

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-PTNT&QLCL ngày 25/9/2025 của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng về việc khảo sát, thống kê giá mặt hàng nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang 6 tháng cuối năm 2025,

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thông báo giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 10/2025, như sau:

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ Tháng 10/2025				Ghi chú
			Khảo sát các xã, phường		Khảo sát các CH an toàn, OCOF		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
<b>A. Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật</b>							
1	Gạo tẻ thường	Đồng/kg	18.000		19.000		
2	Gạo tẻ CLC	Đồng/kg	30.000		32.000	ST25 Đóng túi loại 3kg	
3	Gạo nếp	Đồng/kg	30.000		35.000	Nếp cái hoa vàng	
4	Đậu xanh	Đồng/kg	48.000		50.000		
5	Đậu đen	Đồng/kg	70.000		80.000		
6	Khoai lang	Đồng/kg	20.000		30.000		
7	Khoai lang Nhật	Đồng/kg			40.000		
8	Khoai môn	Đồng/kg	30.000				

9	Khoai sọ	Đồng/kg	20.000		25.000		
10	Lạc nhân đỏ	Đồng/kg	90.000		100.000		
11	Khoai tây	Đồng/kg	14.000		18.000		
12	Hành khô	Đồng/kg	40.000		50.000		Hành ta
13	Tỏi khô	Đồng/kg	50.000		55.000		Tỏi ta
14	Cà chua	Đồng/kg	25.000		35.000		
15	Gừng	Đồng/kg	40.000		50.000		
16	Nghệ	Đồng/kg	40.000		50.000		
17	Dưa chuột	Đồng/kg	20.000		25.000		
18	Cải thảo	Đồng/kg	15.000				
19	Cải ngọt	Đồng/kg	25.000		30.000		
20	Đậu cove	Đồng/kg	30.000		35.000		
21	Bắp cải	Đồng/kg	20.000				
22	Mướp	Đồng/kg	18.000				
23	Su su	Đồng/kg	18.000		24.000		
24	Bí non	Đồng/kg	25.000		25.000		
25	Bí đỏ	Đồng/kg	15.000		20.000		
26	Bí xanh	Đồng/kg	10.000		13.000		
27	Hành tây	Đồng/kg	18.000		25.000		
28	Mồng toi	Đồng/bó	8.000				
29	Rau cải ngọt	Đồng/kg	25.000		30.000		
30	Rau cải chíp	Đồng/kg	25.000		30.000		
31	Cà rốt	Đồng/kg	35.000		45.000		

32	Ớt	Đồng/kg	35.000		40.000		Ớt sừng
33	Bưởi hồng da xanh	Đồng/quả			90.000		Loại I
34	Bưởi da xanh	Đồng/quả	50.000		60.000		
35	Bưởi Phúc Trạch	Đồng/quả			35.000		
36	Chuối xanh	Đồng/quả	1.500				
37	Chuối vàng	Đồng/quả	2.000				
38	Quả chanh	Đồng/kg	20.000		30.000		
39	Ổi	Đồng/kg	20.000				
40	Xoài cát chu chín	Đồng/kg	65.000		75.000		Loại I
41	Xoài tứ quý	Đồng/kg	45.000		50.000		
42	Dưa hấu	Đồng/kg	20.000		26.000		Sài Gòn
43	Dưa hấu không hạt	Đồng/kg	30.000		30.000		
44	Dưa lưới ruột cam	Đồng/kg	40.000		45.000		
45	Dưa lưới ruột xanh	Đồng/kg			65.000		
46	Hồng ngâm	Đồng/kg	25.000		30.000		
47	Thanh long đỏ	Đồng/kg	35.000		40.000		
48	Na thái	Đồng/kg	70.000		79.000		
49	Bơ sáp	Đồng/kg	65.000		70.000		
50	Mộc nhĩ khô	Đồng/kg	200.000		250.000		
51	Nấm hương rừng	Đồng/kg	265.000		300.000		
52	Miến dong Hợp Thành	Đồng/kg	60.000		60.000		
53	Măng rói khô	Đồng/kg	170.000		190.000		
54	Măng nứa khô	Đồng/kg			360.000		
55	Chè xanh đặc sản	Đồng/kg			1.200.000		Đóng hộp

56	Chè xanh nội tiêu	Đồng/kg	250.000				
57	Chè xanh xuất khẩu	Đồng/kg	36.000				
58	Chè đen loại I	Đồng/kg	52.000				
59	Đường trắng	Đồng/kg	33.000		33.000		
60	Đường vàng	Đồng/kg	28.000		29.000		
61	Muối hạt	Đồng/kg	9.000		9.000		
62	Muối tinh	Đồng/kg	13.000		13.000		
63	Mật ong hương rừng	Đồng/lít	200.000		250.000		
64	Mật ong nhãn	Đồng/lít			250.000		Đóng hộp, chai thủy tinh
65	Mật ong bạc hà	Đồng/lít			480.000		Đóng hộp, chai thủy tinh
<b>B. Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật</b>							
1	Thịt lợn hơi	Đồng/kg	53.000				
2	Thịt lợn mỡ sấn	Đồng/kg	150.000		175.000		
3	Thịt lợn ba chỉ	Đồng/kg	150.000		175.000		
4	Xúc xích lợn	Đồng/túi	150.000		180.000		Loại I, túi 500gr
5	Ruốc lợn	Đồng/hộp (500g)	220.000		260.000		
6	Lạp sườn	Đồng/kg	230.000		250.000		Loại I
7	Giò lụa	Đồng/kg	150.000		170.000		
8	Chả	Đồng/kg	130.000		160.000		
9	Thịt bò, trâu	Đồng/kg	250.000		265.000		Loại I
10	Ba chỉ bò nhập khẩu	Đồng/khay			240.000		Loại đóng khay sẵn
11	Thịt gà ta	Đồng/kg	140.000				Mỏ sẵn
12	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng/kg	39.000				Loại 3-4kg/con

13	Gà lông màu	Đồng/kg	60.000				
14	Gà ta thả vườn	Đồng/kg			225.000		Mổ sẵn
15	Chân gà rút xương đông lạnh	Đồng/kg	85.000		90.000		
16	Trứng gà ta	Đồng/quả	5.000		5.000		
17	Trứng gà công nghiệp	Đồng/quả	3.000				
18	Trứng vịt	Đồng/quả	4.000		4.000		
<b>C. Sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản</b>							
1	Cá chép	Đồng/kg	60.000				Làm sạch, cắt khúc
2	Cá lăng đen	Đồng/kg	180.000		220.000		Làm sạch, cắt khúc; loại 1,5-2kg
3	Cá trắm	Đồng/kg	70.000				
4	Cá rô phi	Đồng/kg	40.000				
5	Cá kho mạnh mẽ	Đồng/hộp			230.000		

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng trân trọng thông báo giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 10 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
  - Sở Nông nghiệp & Môi trường
  - Trung tâm Khuyến nông;
  - Lãnh đạo Chi cục;
  - Lưu: VT, CL.
- (Báo cáo);

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Hải Tuyên**

